

mở rộng. Kết quả là năng suất và tổng sản lượng nông nghiệp tăng lên rất nhiều.

Ca ngợi tình hình đó, thiên "*Thực hóa chí*" (thượng) của sách *Hán thư* đã chép một cách khuếch đại rằng :

*"Đến đầu thời Vũ đế, trong khoảng 70 năm, nước nhà vô sự, nếu không gặp lụt lội hạn hán thì nhân dân người no nhà đủ. Lầm vựa ở các đô thị cho đến những nơi hẻo lánh đều đầy ắp, kho tàng của nhà nước thì thừa của cải. Tiền ở kinh đô tích lũy hàng trăm hàng vạn, dây xâu tiền mục mà không xếp lại được. Thóc kho để hết năm này sang năm khác đầy tràn ra bên ngoài, mục không ăn được. Nhân dân khắp mọi đường mọi ngõ đều có ngựa, trên đồng có từng đàn. Những người cưỡi ngựa cái bị khinh thường, không được đến dự hội hè".*

Nhưng đến cuối thời Tây Hán, do vua quan trong triều bất lực lại sống xa hoa, thuế khoá tăng lên, các địa chủ lớn không ngừng chiếm đoạt ruộng đất nên nhân dân đói khổ phải lưu tán và nổi dậy khởi nghĩa, việc sản xuất nông nghiệp lại bị đình đốn.

Đầu thời Đông Hán, Lưu Tú lại thi hành những chính sách tương tự như đầu thời Tây Hán nên nông nghiệp lại được khôi phục và phát triển. Đáng chú ý là lúc bấy giờ công cụ sản xuất ngày càng được cải tiến. Vào cuối thời Đông Hán, xe đạp nước bắt đầu được phát minh và đến thời Tam quốc thì được hoàn thiện thành cái xe đạp nước ngày nay. Phương pháp lợi dụng sức nước để kéo cối xay bột cũng bắt đầu ra đời.

Từ cuối Đông Hán, trải qua thời Tam quốc đến thời Nam - Bắc triều, chiến tranh xảy ra liên miên, tình hình đó đã ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của nông nghiệp. Đầu thời Tuỳ, đất nước lại được thống nhất, kinh tế đang có chiều hướng phát triển thì sự xa hoa vô hạn độ của Tuỳ Dương đế và tiếp theo đó, những cuộc chiến tranh xâm lược và những cuộc nội chiến kéo dài hơn chục năm đã làm cho kinh tế nông nghiệp bị tàn phá nặng nề.

Rút bài học thất bại của nhà Tuỳ, Đường Thái Tông thi hành những chính sách kinh tế tương đối tốt, nên nông nghiệp lại phát triển. Đặc biệt đến năm trị vì thứ tư của Đường Thái tông (630), Trung Quốc được mùa lớn, "*gạo mỗi đấu bốn năm tiền, cổng ngoài mấy tháng không đóng, ngựa bò đầy đồng, khách đi đường mấy nghìn dặm không cần mang theo lương thực*"<sup>(1)</sup>.

---

(1) *Tân Đường Thư* - Thực hoá chí.

Sang đầu thế kỉ VIII, dưới thời Đường Huyền tông, nền kinh tế Trung Quốc càng phát triển một cách toàn diện, do vậy đất nước một lần nữa lại xuất hiện cảnh thái bình thịnh vượng. Nhưng từ giữa thế kỉ VIII về sau, xã hội Trung Quốc có nhiều biến cố : loạn An Sử, chiến tranh nông dân, nội chiến ; nền nông nghiệp bị phá hoại nghiêm trọng, mãi đến thời Tống mới được phát triển ít nhiều.

Đến thế kỉ XII, miền Bắc Trung Quốc bị người Nữ Chân thống trị, phần vì trình độ phát triển xã hội của họ tương đối thấp, phần vì người Hán bỏ chạy xuống miền Nam rất nhiều, nên nông nghiệp ở miền Bắc bị đình đốn. Trái lại, ở miền Nam, kinh tế được phát triển nhanh chóng, trong đó đáng chú ý là nhiều loại nông sản mới như lúa Chiêm Thành (đưa từ Đại Việt sang), bông v.v... được trồng ngày càng nhiều ở Trung Quốc.

Trong thời gian chinh phục của người Mông Cổ, nền kinh tế Trung Quốc, nhất là ở miền Bắc bị tàn phá nặng nề do chính sách giết sạch để lấy đất làm bãi cỏ chăn nuôi. Nhưng sau khi triều Nguyên thành lập, Hốt Tất Liệt đã thay đổi chính sách thống trị, do vậy nông nghiệp cũng có một số thành tựu nào đó mà điểm nổi bật là việc trồng bông càng phổ biến hơn trước.

Đến cuối thời Nguyên, nông nghiệp lại bị suy sụp do đê điều bị hư hại không được sửa chữa, thiên tai xảy ra liên tiếp và nhất là do cuộc chiến tranh lan rộng trong cả nước và kéo dài 17 năm trời.

Sau khi nhà Minh thành lập, qua một thời gian khôi phục, đến đầu thế kỉ XV, nông nghiệp lại có nhiều tiến bộ mới về kĩ thuật gieo mạ. Diện tích trồng trọt cũng vượt xa thời trước, sản lượng lương thực tăng nhiều. Đặc biệt ngoài việc cây bông được trồng phổ biến khắp cả nước và được đặt ngang hàng với dâu và đay là những nông sản cổ truyền của Trung Quốc, sang thế kỉ XVI, cây thuốc lá cũng được đưa từ Philipin vào trồng ở Trung Quốc.

Đến đầu triều Thanh, do trải qua mấy chục năm chiến tranh, cả xã hội Trung Quốc bị xơ xác tiêu điều. Lúc bấy giờ, phần lớn ruộng đất bị bỏ hoang, dân cư thưa thớt, có nơi dân cư lưu tán mất sáu, bảy phần mười.

Trước tình hình ấy, để hoà hoãn mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp, các vua đầu đời Thanh cũng tỏ ý muốn "dốc sức mưu việc thịnh trị" nên đã thi hành những chính sách như khuyến khích khai khẩn đất hoang, chăm lo việc chống lụt, ổn định thuế khoá, tiêu dùng tiết kiệm v.v... Vì vậy, đến thời Càn Long nông nghiệp được phục hồi ngang với thời phát triển nhất của triều Minh.

Như vậy, nhìn chung, nền nông nghiệp Trung Quốc càng về sau càng có những thành tựu mới, nhưng trong quá trình đó, cùng với sự thịnh suy có tính chất chu kì về chính trị, nền nông nghiệp cũng như các ngành kinh tế khác cũng phát triển hoặc suy thoái một cách tương ứng.

## 2. Thủ công nghiệp và thương nghiệp

Trung Quốc có nền thủ công nghiệp phát triển rất sớm. Đến thời trung đại, số ngành nghề càng nhiều, quy mô sản xuất càng lớn và kĩ thuật càng tinh xảo. Những nghề thủ công nổi tiếng nhất của Trung Quốc thời kì này là nghề luyện sắt, nghề dệt tơ lụa, nghề làm đồ sứ, nghề đóng thuyền, nghề làm giấy v.v...

Nghề luyện sắt vào khoảng thế kỉ II đã có những tiến bộ mới như đã biết dùng ống bể đẩy bằng sức nước, dùng than đá làm chất đốt. Đến thế kỉ XVI, người Trung Quốc biết dùng đất pha muối để xây lò, và có nơi đã xây được những lò cao 1 trượng 2 thước, chứa được hơn 1000 kg quặng. Việc phân công lao động trong dây chuyền sản xuất cũng khá tỉ mỉ : các công việc như lấy than, làm than, quạt lò, đổ quặng vào lò... đều giao cho những bộ phận khác nhau phụ trách.

Nghề dệt tơ vốn là một nghề thủ công cổ truyền của Trung Quốc. Đến thời trung đại, nghề này càng phát triển mà biểu hiện nổi bật là ngày càng có nhiều mặt hàng mới ra đời. Thời Tam quốc, ở nước Thục đã dệt được gấm, thời Đường đã sản xuất được lụa in hoa và thêu kim tuyến, đến thời Minh thì dệt được các loại lụa hoa.

Nghề làm đồ sứ chính thức xuất hiện từ thời Hán. Đến thời Đường đồ sứ đạt đến trình độ kĩ thuật rất cao : sứ trắng, trắng như tuyết, sứ xanh, xanh như ngọc bích. Đến đời Minh đồ sứ càng tiến bộ mà tiêu biểu là đồ sứ trắng vẽ hoa xanh. Nơi sản xuất sứ nổi tiếng là Giang Tây.

Nghề đóng thuyền cũng phát triển rất sớm. Thời Tam quốc, nước Ngô đóng được loại thuyền lớn cao 5 tầng, có thể chứa được 3.000 người. Thời Tùy đóng được chiến thuyền cao hơn 50 thước, có 5 tầng, chứa được 800 người. Còn thuyền rồng thì cao 45 thước, rộng 50 thước, dài 200 thước, có 4 tầng. Tầng trên cùng, ở giữa có chính diện, nội diện, hai bên có phòng châu, còn hai tầng giữa có đến 120 phòng. Thời Tống thì đóng được loại thuyền có 24 bánh xe, chứa được 1000 người và có tốc độ khá nhanh. Đến thời Minh những loại thuyền lớn dùng trong nghề hàng hải đã ra đời. Thuyền loại lớn cao ba bốn tầng, dài 44 trượng, rộng 18 trượng, chở được

hàng trăm người. Tầng trên cùng khi cần thiết có thể dùng để làm nơi chiến đấu.

Nghề làm giấy cũng ra đời từ thời Hán. Đó là một nghề riêng của Trung Quốc trong mấy thế kỉ và càng ngày càng sản xuất được nhiều loại giấy tốt và đẹp, cung cấp cho nhu cầu trong nước và nhiều nước khác.

Ngoài ra, các nghề làm đồ đồng, đồ sơn, đồ gốm, dệt vải dày v.v... cũng đều phát triển từ sớm. Riêng nghề in, nghề dệt vải bông tuy ra đời muộn (từ Đường, Tống về sau), nhưng đã nhanh chóng trở thành những nghề giữ vai trò quan trọng trong đời sống xã hội.

Ở Trung Quốc, nhà nước cũng kinh doanh, thậm chí giữ độc quyền sản xuất một số nghề thủ công. Đó thường là những nghề quan trọng và đòi hỏi nhiều vốn như khai mỏ, luyện sắt, đúc tiền, làm vũ khí, làm muối, dệt các loại lụa cao cấp, làm đồ sứ v.v... Người quản lí ở đây là quan lại, còn người sản xuất là nô lệ, thợ thủ công phạm tội, thợ thủ công làm nghĩa vụ lao dịch và thợ thủ công làm thuê sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ lao dịch.

Trong bộ phận thủ công nghiệp tư doanh trước hết phải kể đến nghề dệt vải gia đình để tự túc quần áo cho nông dân theo sự phân công lao động cổ truyền "trai cày gái dệt". Ngoài ra, những nghề thủ công độc lập cũng xuất hiện ngày càng nhiều mà phần lớn đều tập trung ở thành thị.

Do sự phát triển của nền thủ công nghiệp tư doanh, đến đời Đường, tổ chức phường hội đã xuất hiện và đến đời Tống lại càng phát triển. Đứng đầu phường hội có ông trùm gọi là "*Hàng lão*", dưới đó là thợ thủ công và thợ học việc. Hàng lão trông coi việc sản xuất trong phường hội của mình, quyết định việc thuê thợ hoặc cho thợ mới vào học việc và chịu trách nhiệm trước nhà nước. Ở Trung Quốc và nhiều nước phương Đông khác, các phường hội đều có đền thờ Tổ sư (người đầu tiên truyền nghề cho phường hội). Do sự quản lí chặt chẽ của nhà nước phong kiến đối với thủ công nghiệp, nên phường hội ở Trung Quốc không có thế lực gì đáng kể.

Đến thế kỉ XVI, do sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế hàng hoá, các hình thức công xưởng thủ công mang tính chất tư bản chủ nghĩa cũng đã xuất hiện mà chủ yếu là ở trong các nghề dệt, làm giấy, làm đồ sứ, luyện sắt... Ví dụ, trong nghề dệt có những chủ xưởng có hàng vạn bạc vốn, hàng chục khung cửi và thuê hàng chục thợ. Những người thợ này đều là "*dân lành*" (dân tự do), khi làm thuê, họ "*tính ngày lấy tiền công*" và quan hệ giữa họ với chủ xưởng là "*chủ xuất vốn, thợ xuất sức*".

Thế kỉ XVII, nền kinh tế Trung Quốc bị suy sụp toàn diện, nhưng đến thế kỉ XVIII, cùng với sự khôi phục của các ngành sản xuất, các công

xưởng thủ công xuất hiện càng nhiều. Lúc bấy giờ, trong nghề dệt, có một số chủ đem bông và tơ giao cho những người thợ dệt cá thể rồi thu thành phẩm. Có một số trong nhà còn sắm khung cửi để thuê thợ dệt lấy một phần. Trong nghề làm đường, về mùa xuân, người chủ xuất vốn cho nông dân trồng mía để đến mùa đông thì thu lại bằng đường.

Trên cơ sở phát triển của nông nghiệp và thủ công nghiệp, nền thương nghiệp của Trung Quốc cũng phát triển từ sớm. Thời Hán, không những nội thương mà ngoại thương cũng ngày càng mở rộng. Những mặt hàng chủ yếu đem trao đổi thường xuyên trên thị trường trong nước là sắt, muối, đồ đồng, đồ gỗ, vải lụa, lương thực, súc vật v.v... Đối với bên ngoài, Trung Quốc có quan hệ buôn bán với các nước vùng Trung Á mà Trung Quốc gọi chung là Tây Vực. Mặt hàng được cư dân ở đó ham chuộng nhất là lụa. Lụa Trung Quốc thời bấy giờ còn được chở sang bán tận La Mã. Người đứng đầu nhà nước La Mã là Xêda mặc áo dài bằng lụa Trung Quốc được coi là hết sức sang trọng.

Ngay khi mới bắt đầu phát triển, nghề buôn đã tỏ ra là một nghề dễ phát triển nhất. Vì vậy, Tư Mã Thiên đã nhận xét rằng : *"Nghèo mà muốn làm giàu thì nông không bằng công, công không bằng thương"*<sup>(1)</sup>.

Đến thời Tam quốc, nhờ kĩ thuật đóng thuyền tiến bộ, người nước Ngô còn vượt biển đến buôn bán với Giao Châu (tức nước ta lúc bấy giờ), Lâm Ấp, Phù Nam.

Từ thời Tam quốc đến thời Nam - Bắc triều, phần thì do chiến tranh loạn lạc, sức sản xuất bị phá hoại, phần thì do chế độ điền trang với nền kinh tế tự cấp tự túc phát triển, nền thương nghiệp bị suy thoái. Nhưng từ thế kỉ VII về sau, Trung Quốc được thống nhất trong một thời gian khá dài, nông nghiệp và thủ công nghiệp đều phát triển, nền thương nghiệp cũng phát đạt, nhất là ngoại thương. Thời kì này, Trung Quốc có quan hệ buôn bán với hầu hết các nước châu Á. Lái buôn nước ngoài hoặc bằng đường biển, hoặc dùng lạc đà vượt sa mạc chở các thứ hàng quý như ngọc, hổ phách, mã não, ngà voi, sừng tê, thủy tinh, hồ tiêu, bông v.v... đến bán ở Trung Quốc và chở về nước mình vàng bạc và những sản phẩm thủ công nổi tiếng như lụa, đồ sứ, chè, đồ đồng, đồ sắt, giấy bút v.v...

Đến thế kỉ XVI, người phương Tây cũng đến buôn bán với Trung Quốc, nhưng sang thế kỉ XVIII nhà Thanh thi hành chính sách đóng cửa biển, không những việc buôn bán của lái buôn Tây Âu bị hạn chế, mà

---

(1) Tư Mã Thiên - *Sử kí*. Hóa thực liệt truyện

thương nhân Trung Quốc cũng không được ra nước ngoài bằng đường biển, do vậy nên ngoại thương của Trung Quốc bị giảm sút.

Sự phát triển sớm của công thương nghiệp làm cho thành thị cũng sớm trở nên đông đúc nhộn nhịp. Đặc biệt, từ thế kỉ VII về sau, thành thị xuất hiện ngày càng nhiều và ngày càng phồn thịnh. Những thành phố lớn trước hết là các kinh đô của các triều đại như Trường An, Lạc Dương thời Tùy, Đường ; Biện Kinh (Khai Phong), Lâm An (Hàng Châu) thời Tống, Bắc Kinh, Nam Kinh thời Nguyên, Minh, Thanh. Những thành phố này vừa là những trung tâm chính trị vừa là những trung tâm kinh tế. Ví dụ : thành phố Trường An đời Đường được chia thành hai khu vực : phía bắc là kinh thành, phía nam, ở giữa là dinh thự các quan lại, hai bên là chợ Đông và chợ Tây, mỗi nơi có 220 phường hội. Cả thành phố có khoảng 1 triệu rưỡi người gồm đủ mọi thành phần : quý tộc, quan lại, tài tử giai nhân, thợ thủ công, dân buôn bán. Ngoài ra còn có rất nhiều người nước ngoài mà chủ yếu là khách buôn bán A Rập và Trung Á.

Còn Nam Kinh thời Minh có 1 triệu người, Bắc Kinh có 600.000 người. Ở hai thành phố này công thương nghiệp rất phát triển. Trong thành phố có nhiều khu vực đặt tên theo nghề thủ công như Nam Kinh có phường Gấm, phường Đồng, phường Sắt v.v...

Ngoài các kinh đô, các thành phố lớn cũng xuất hiện ngày một nhiều mà chủ yếu tập trung ở phía nam Trường Giang và miền ven biển Đông Nam như Tô Châu, Minh Châu (Ninh Ba), Tuyên Châu, Quảng Châu v.v...

Tóm lại, tuy Trung Quốc có nền công thương nghiệp phát triển rất sớm, nhưng suốt thời kì phong kiến, nền kinh tế tự nhiên luôn luôn chiếm địa vị thống trị. Hơn nữa, do thái độ coi nhẹ các nghề công thương và do những đợt khủng hoảng có tính chất chu kì về chính trị, nền công thương nghiệp của Trung Quốc phát triển không được thuận lợi. Và cũng chính vì vậy, từ thế kỉ XVI, mầm mống của chủ nghĩa tư bản đã nảy nở, nhưng đến giữa thế kỉ XIX vẫn còn rất nhỏ yếu, chưa gây được ảnh hưởng gì rõ rệt trong đời sống kinh tế, chính trị và văn hoá tư tưởng của Trung Quốc.

## II – CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT

Thời trung đại, ở Trung Quốc có hai hình thái sở hữu ruộng đất cùng tồn tại, đó là ruộng đất của nhà nước và ruộng đất của tư nhân.

## 1. Ruộng đất của nhà nước

Bộ phận ruộng đất thuộc quyền quản lý trực tiếp của nhà nước trong sử sách Trung Quốc thường được gọi bằng các tên như công điền, vương điền, quan điền v.v... Nguồn gốc của loại ruộng đất này, ngoài bộ phận ruộng đất vốn có của nhà nước còn có ruộng đất vắng chủ sau những thời kì chiến tranh loạn lạc. Trên cơ sở quyền sở hữu của mình, các triều đại phong kiến đem ban cấp cho quý tộc quan lại làm bổng lộc và tổ chức thành đồn điền, điền trang để sản xuất hoặc chia cho nông dân dưới hình thức quân điền để thu tô thuế. Trong các chính sách xử lý ruộng đất công đáng chú ý nhất là *chế độ quân điền* tồn tại từ cuối thế kỉ V đến cuối thế kỉ VIII.

Vào thời Nam Bắc triều, ở miền Bắc Trung Quốc, do chiến tranh, đói kém, địa chủ cũng như nông dân, nhiều người phải rời bỏ quê hương đi nơi khác, do đó ruộng đất bỏ hoang rất nhiều, việc sản xuất nông nghiệp bị đình đốn. Trước tình hình ấy, học tập kinh nghiệm thống trị của các triều đại phong kiến Hán tộc, năm 485, vua Hiếu Văn đế của triều Bắc Ngụy (thuộc tộc Tiên Ti) ban hành chế độ quân điền, mục đích nhằm khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp, bảo đảm nguồn thuế khoá cho nhà nước. Sau Bắc Ngụy, các triều Bắc Tề, Tuỳ, Đường đều tiếp tục thi hành chính sách quân điền với những nội dung có ít nhiều thay đổi cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử của từng thời kì.

Tuy về quy định cụ thể, chính sách quân điền của các triều đại nói trên có ít nhiều khác nhau, nhưng tinh thần chung của chế độ đó là :

a) Nhà nước đem ruộng đất do mình trực tiếp quản lý chia cho nông dân cày cấy.

Thời Bắc Ngụy, đàn ông từ 15 tuổi trở lên được cấp 40 mẫu ruộng trồng lúa (lộ điền) và 20 mẫu ruộng trồng dâu, đàn bà được cấp 20 mẫu ruộng trồng lúa ; nô tì cũng được cấp như người tự do ; bò cày được cấp mỗi con 30 mẫu. Nếu ruộng thuộc loại đất phải để nghỉ một hay hai năm thì được nhân gấp đôi hoặc gấp ba.

Còn thời Đường thì quy định đàn ông từ 18 tuổi trở lên được cấp 80 mẫu ruộng trồng lúa gọi là ruộng *khẩu phần* và 20 mẫu ruộng trồng dâu gọi là ruộng *vĩnh nghiệp* ; cụ già, người tàn tật, ốm yếu được cấp 40 mẫu ruộng khẩu phần ; bà goá được cấp 30 mẫu ruộng khẩu phần, nếu là chủ hộ thì được cấp nửa suất của tráng đinh.

b) Các quan lại, tùy theo chức vụ cao thấp được cấp ruộng đất làm bổng lộc. Thời Bắc Ngụy, quan lại thấp nhất được 6 khoảnh (1 khoảnh bằng 100 mẫu), cao nhất được 15 khoảnh.

Thời Đường, quý tộc, quan lại tùy theo địa vị, công lao, chức tước mà được ban cấp ruộng vĩnh nghiệp, ruộng thường công và ruộng chức vụ. Ruộng vĩnh nghiệp ban cho những quý tộc được phong tước và các quan từ ngũ phẩm trở lên, ít nhất là 5 khoảnh, nhiều nhất là 100 khoảnh ; ruộng thường công ban cho những người có chiến công, ít nhất được 60 mẫu, nhiều nhất được 30 khoảnh ; ruộng chức vụ ban cho các quan lại làm lương bổng, ít nhất là 80 mẫu, nhiều nhất là 12 khoảnh.

c) Ruộng trồng lúa đến 60 tuổi phải trả lại cho nhà nước, còn ruộng trồng dâu, ruộng vĩnh nghiệp được truyền cho con cháu. Ruộng chức vụ của quan lại khi thôi chức phải giao lại cho người kế nhiệm. Trừ ruộng ban thưởng cho quý tộc, quan lại được tự do mua bán, còn nói chung ruộng cấp cho nông dân là không được chuyển nhượng. Nhưng, trong một số trường hợp đặc biệt như nông dân thiếu hoặc thừa ruộng trồng dâu hoặc gia đình có việc tang ma mà quá nghèo túng thì có thể mua bán ruộng trồng dâu ; hoặc nông dân dời chỗ ở từ nơi ít ruộng đất đến nơi nhiều ruộng đất thì được bán cả ruộng khẩu phần.

Trên cơ sở quân điền, nhà nước bắt nông dân phải chịu nghĩa vụ ngang nhau về thuế khoá và lao dịch. Đặc biệt, đến thời Tuỳ Đường, nghĩa vụ đó được quy định thành chế độ "tô, dung, điệu".

"Tô" là thuế đánh vào ruộng lúa, nộp bằng thóc.

"Dung" là thuế hiện vật hay cho nghĩa vụ lao dịch, cũng nộp bằng lúa.

"Điệu" là thuế đánh vào đất trồng dâu, nộp bằng tơ lụa.

Ví dụ : thời Đường, mức các loại thuế ấy được quy định như sau : mỗi trống đinh mỗi năm phải nộp "tô" 2 thạch thóc, "dung" 60 thước lụa để thay cho 20 ngày lao dịch, "điệu" 20 thước lụa và 3 lạng tơ. Như vậy, mục đích của chế độ quân điền là nhằm bảo đảm cho nông dân có ruộng đất cày cấy, do đó sẽ bảo đảm nguồn thuế khoá và lao dịch cho nhà nước.

Sau khi thi hành chế độ quân điền, những nông dân không có hoặc có ít ruộng đất, những người đi lưu tán trở về quê hương đều được cấp ruộng đất, do đó họ đã trở thành nông dân cày cấy ruộng đất công, thoát khỏi sự lệ thuộc vào địa chủ. Hơn nữa, do việc giao ruộng đất cho nông dân, nên toàn bộ ruộng đất bị bỏ hoang vì chiến tranh đã được canh tác trở lại, vì thế nông nghiệp lại được phát triển, nhà nước và nông dân đều có lợi.

Chế độ quân điền là một chính sách chung của cả nước, nhưng thời Tuỳ Đường, chế độ đó thực tế chỉ thi hành ở miền Bắc là nơi có nhiều ruộng đất vô chủ mà thôi. Hơn nữa, ngay ở miền Bắc, chế độ đó cũng không được



thi hành triệt để. Nhiều tài liệu đời Đường để lại cho biết rằng rất nhiều nông dân không có đủ số ruộng theo mức quy định.

Đến giữa đời Đường, do sự chiếm đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ, do một số nông dân không chịu nổi nghĩa vụ thuế khoá phải rời bỏ quê hương đi tha phương cầu thực, đặc biệt là do vụ loạn An Sử (755 – 763) đã gây nên sự xáo trộn lớn về nhân khẩu, nên chế độ quân điền bị phá hoại dần dần. Do vậy, năm 780, nhà Đường phải đặt ra một chính sách thuế khoá mới gọi là *phép thuế hai kì*. Chính sách thuế mới này quy định : nhà nước chỉ căn cứ theo số ruộng đất và tài sản thực có để đánh thuế, đồng thời thuế được thu làm hai lần vào hai vụ thu hoạch trong năm. Bỏ tô dung điệu, chỉ căn cứ theo tài sản thực có để đánh thuế, điều đó chứng tỏ rằng, đến đây nhà nước đã công khai thừa nhận chế độ quân điền không tồn tại nữa.

Từ đó cho đến cuối thời trung đại, bộ phận ruộng đất của nhà nước vẫn tiếp tục tồn tại, nhưng nhìn chung ngày càng thu hẹp. Với số ruộng đất do nhà nước trực tiếp quản lí, các triều đại từ Tống về sau chỉ đem ban cấp cho quan lại, lập đồn điền, điền trang gọi là *hoàng trang*, *quan trang*, *tỉnh trang*... mà thôi chứ không có chính sách gì mới.

## 2. Ruộng đất của tư nhân

Bắt đầu từ thời Chiến quốc, ruộng đất tư ở Trung Quốc xuất hiện ngày một nhiều. Đến thời Tần Hán, phần lớn ruộng đất trong nước đều tập trung vào tay giai cấp địa chủ. Ví dụ : Trương Vũ cuối thời Tây Hán có 400 khoảnh ruộng. Lương Kí, một người bà con bên ngoại của vua Đông Hán đã chiếm một vùng đất chu vi gần 1000 dặm để làm một khu vườn riêng.

Từ đời Đường về sau, việc ban cấp ruộng đất cho các thân vương, công thần lại càng phóng tay hơn. Ví dụ : một công thần tên là Lý Tịch được vua Đường ban cho 1.000 khoảnh ruộng. Ngoài số ruộng đất được ban thưởng, các địa chủ còn tìm cách chiếm thêm ruộng đất, vì vậy lúc bấy giờ có một số đại địa chủ được gọi là "*ông nhiều ruộng*" (Lư Tùng Nguyên), "*kẻ nghiện đất*" (Lý Bành Niên).

Hiện tượng tập trung ruộng đất vào tay địa chủ đến đời Nguyên lại càng nghiêm trọng hơn, vì các thân vương quý tộc Mông Cổ thường được vua ban cho rất nhiều ruộng đất, có kẻ được ban hơn 20.000 khoảnh. Nhân tình hình đó, các địa chủ Hán tộc cũng đua nhau chiếm ruộng đất, vì vậy có nơi như ở Phúc Kiến, 5/6 ruộng đất của một huyện là thuộc về địa chủ.

Đầu đời Minh, Chu Nguyên Chương có quy định ruộng đất ban cấp cho các công thần, công hầu, thừa tướng nhiều nhất là 100 khoảnh, còn thân vương thì được 1.000 khoảnh. Nhưng đến cuối đời Minh, các thân vương, công chúa, sùng thần thường được ban cấp hàng nghìn hàng vạn khoảnh như Phúc Vương được ban 20.000 khoảnh, quan hoạn Ngụy Trung Hiến được ban 10.000 khoảnh. Các phú hào ở địa phương cũng chiếm hàng ức hàng triệu mẫu, do đó ở miền ven biển Đông Nam có nơi cứ 10 người thì 9 người không có ruộng

Do tình hình tập trung ruộng đất ngày càng nghiêm trọng như vậy, nên câu nói "*nhà giàu ruộng liền bờ bát ngát, người nghèo không có tác đất cắm dùi*" được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong sử sách Trung Quốc.

Trên cơ sở ấy, từ thời Đông Hán, tổ chức *điền trang* đã ra đời và tồn tại lâu dài trong lịch sử.

Tương tự như trang viên phong kiến ở Tây Âu, điền trang là những đơn vị kinh tế tự sản tự tiêu. Trong các điền trang không những chỉ trồng các loại ngũ cốc mà còn trồng các thứ cây nhằm cung cấp nguyên liệu cho các nghề thủ công như dâu, đay... Ngoài ra ở đây còn có vườn cây ăn quả, ao thả cá, bãi chăn nuôi, Trong điền trang lại có nghề thủ công như nuôi tằm, dệt lụa, dệt vải, nhuộm, may, nấu rượu, làm tương, chế thuốc, làm công cụ, binh khí... có thể cung cấp đủ nhu cầu hàng ngày cho chủ điền trang và trang dân. Có một số điền trang còn có nơi khai thác gỗ, quặng, sắt... do đó phạm vi tự túc lại càng rộng.

Những người lao động ở trong các điền trang từ thời Đông Hán đến Nam Bắc triều là điền *khách*, *bộ khúc*, *nô tì*. *Điền khách* là những nông dân lĩnh canh ruộng đất của điền trang và có nghĩa vụ phải nộp địa tô cho chủ. Hình thức địa tô chủ yếu ở đây là tô sản phẩm. Còn *bộ khúc* là những điền khách được luyện tập quân sự, ngày thường thì sản xuất nông nghiệp; khi có chiến sự thì trở thành lực lượng tự vệ của điền trang. Tuy có khác nhau về tên gọi, nhưng cả hai loại điền khách và bộ khúc đều là nông dân lệ thuộc vào chủ điền trang. Tuy nhiên, mức độ lệ thuộc ấy không chặt chẽ như nông nô ở phương Tây. Họ không bị đời đời buộc chặt vào ruộng đất của chủ mà có thể tự ý rời bỏ điền trang bất cứ lúc nào. Chính vì vậy, nhiều triều đại phong kiến ở Trung Quốc đã dùng nhiều chính sách mà quan trọng nhất là chính sách quân điền để thu hút nông dân lệ thuộc vào địa chủ thành nông dân cày cấy ruộng đất của nhà nước.

Ngoài điền khách và bộ khúc, nô tì vẫn còn giữ địa vị khá quan trọng trong sản xuất, nhất là trong thủ công nghiệp.